

Phụ lục:
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THUỘC BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTTTT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

STT	Loại diện tích chuyên dùng	Diện tích tối đa (m ²)	Ghi chú
I. Văn phòng Bộ Thông tin và Truyền thông			
1	Phòng một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	100	
2	Phòng tiếp công dân	36	
3	Phòng máy chủ	150	
4	Hội trường 300 chỗ ngồi	460	Sử dụng chung cho khối các đơn vị tham mưu của Bộ.
5	Kho chuyên ngành (lĩnh vực thông tin và truyền thông)	200	
II. Cục Báo chí			
1	Kho chuyên ngành (lĩnh vực báo chí)	200	
III. Cục Bưu điện Trung ương			
III.1. Diện tích chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù cho bưu chính			
1	Diện tích một điểm khai thác dịch vụ bưu chính KT1	200	Số lượng mỗi loại diện tích chuyên dùng được tính cho từng địa điểm và quy mô phát triển của Cục Bưu điện Trung ương trên cả nước.
2	Diện tích một điểm lắp đặt hệ thống thiết bị chia chọn, phân hướng bưu gửi	200	
3	Diện tích một điểm vận chuyển dịch vụ bưu chính KT1	120	
4	Diện tích một điểm giám sát hành trình đường thư, bưu gửi nội bộ	60	
5	Diện tích một phòng lưu trữ ấn phẩm nghiệp vụ bưu chính KT1	100	
6	Diện tích một điểm giao dịch tại mỗi Văn phòng (Văn phòng Trung ương, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội)	50	

III.2. Diện tích chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù cho điện báo			
1	Diện tích một đài/trạm	400	Số lượng mỗi loại diện tích chuyên dùng được tính cho từng địa điểm và quy mô phát triển của Cục Bưu điện Trung ương trên cả nước (Diện tích chuyên dùng cho viễn thông - VTSN).
3	Diện tích đặt thiết bị và khai thác tại một tỉnh/thành phố	20	
III.3. Diện tích chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù cho viễn thông, điều hành mạng			
1	Diện tích một trạm trung tâm	380	Số lượng mỗi loại diện tích chuyên dùng được tính cho từng địa điểm và quy mô phát triển của Cục Bưu điện Trung ương trên cả nước. (Diện tích chuyên dùng cho viễn thông - Tổng đài 080).
2	Diện tích một trạm vệ tinh	80	
3	Diện tích một điểm phục vụ công tác khai thác lắp đặt dịch vụ	50	
4	Diện tích một phòng lưu trữ thiết bị viễn thông, vật tư, công cụ, dụng cụ	50	
5	Diện tích một điểm phục vụ khai thác mạng	600	Số lượng mỗi loại diện tích chuyên dùng được tính cho từng địa điểm và quy mô phát triển của Cục Bưu điện Trung ương trên cả nước. (Diện tích chuyên dùng cho CNTT theo TCVN 9250:2012).
6	Diện tích mặt bằng đặt thiết bị tại một MAN và tỉnh/thành phố	20	
III.4. Diện tích chuyên dùng khác			
1	Hội trường 160 chỗ ngồi	Xác nhận hiện trạng theo Công văn số 12924/BTC-QLCS ngày 21/10/2020 của Bộ Tài chính.	

IV. Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử			
1	Phòng đo kiểm dịch vụ phát thanh truyền hình và định lượng khán giả	100	
2	Phòng đánh giá xếp hạng trang thông tin điện tử và nội dung trên Internet	100	
3	Phòng lưu chiếu, giám sát nội dung phục vụ công tác hậu kiểm phát thanh truyền hình	100	
4	Phòng giám sát các nội dung trên mạng xã hội và thẩm định trò chơi điện tử	50	
5	Kho chuyên ngành (lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử)	100	
V. Cục Tần số vô tuyến điện			
1	Đài kiểm soát tần số vô tuyến điện	500	Số lượng mỗi loại điện tích chuyên dùng được tính cho từng địa điểm và quy mô phát triển của Cục Tần số vô tuyến điện trên cả nước.
2	Trạm kiểm soát tần số vô tuyến điện điều khiển từ xa	100	
3	Phòng kiểm soát trung tâm	200	
4	Kho chuyên ngành (lĩnh vực tần số vô tuyến điện)	200	
5	Hội trường 200 chỗ ngồi	Xác nhận hiện trạng theo Công văn số 12924/BTC-QLCS ngày 21/10/2020 của Bộ Tài chính.	
VI. Cục Tin học hóa			
1	Phòng thử nghiệm phục vụ công tác quản lý chuyên ngành công nghệ thông tin	150	
2	Kho chuyên ngành (lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin)	200	
VII. Cục Viễn thông			
1	Phòng tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính.	70	Mỗi miền Bắc, Trung, Nam có 01 phòng.

2	Phòng tiếp công dân	30	
3	Phòng quản trị hệ thống công nghệ thông tin	150	
4	Hội trường	Xác nhận hiện trạng theo Công văn số 12924/BTC-QLCS ngày 21/10/2020 của Bộ Tài chính.	
	- 335 chỗ ngồi		
	- 138 chỗ ngồi		
5	Trung tâm hội nghị (108 chỗ ngồi)		
6	Kho chuyên ngành (lĩnh vực viễn thông)	200	
7	Trung tâm dữ liệu (Data Center)	1.670	Đặt tại tòa nhà Cục Viễn thông, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội để sử dụng chung cho tất cả các đơn vị thuộc Bộ.
7.1	<i>Trung tâm dữ liệu đặt các tủ Rack</i>	824	
7.2	<i>Phòng máy DC</i>	846	
VIII. Cục Xuất bản, In và Phát hành			
1	Phòng một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	50	
2	Phòng tiếp công dân	36	
3	Phòng hệ thống công nghệ thông tin (Phòng máy chủ)	58	
4	Kho chuyên ngành (lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành)	200	
5	Hội trường 120 chỗ ngồi	Xác nhận hiện trạng theo Công văn số 12924/BTC-QLCS ngày 21/10/2020 của Bộ Tài chính.	
IX. Cục Thông tin cơ sở			
1	Kho chuyên ngành (lĩnh vực thông tin cơ sở)	100	
X. Cục Thông tin đối ngoại			
1	Kho chuyên ngành (lĩnh vực thông tin đối ngoại)	100	

XI. Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích			
1	Kho chuyên ngành (lĩnh vực dịch vụ viễn thông công ích)	150	
XII. Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam			
1	Kho chuyên ngành (lĩnh vực dịch vụ viễn thông công ích)	150	
XIII. Nhà Xuất bản Thông tin và Truyền thông			
1	Kho chuyên ngành (lĩnh vực Xuất bản Thông tin và Truyền thông)	200	
XIV. Trung tâm Internet Việt Nam (VNNIC)			
1	Kho chuyên ngành (lĩnh vực quản lý tên miền/IP/DSN/tài nguyên Internet)	200	